

Khái niệm buôn bán trẻ em trong các văn bản pháp lý và công trình nghiên cứu

Đặng Bích Thủy

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Bài viết này sẽ trao đổi về những cơ sở pháp lý quốc tế, pháp luật của Việt Nam và những cơ sở lý luận trong việc xác định khái niệm “buôn bán trẻ em” (BBTE) nhằm đóng góp vào nỗ lực chung trong việc xây dựng hệ thống khái niệm nghiên cứu về BBTE ở Việt Nam. Tác giả cho rằng, trong các nghiên cứu ở Việt Nam khái niệm buôn bán trẻ em thường bị gộp với buôn bán phụ nữ, hoặc đồng nhất buôn bán trẻ em với mại dâm trẻ em. Tác giả cũng nhấn mạnh rằng việc thao tác hóa khái niệm “buôn bán trẻ em” trong các nghiên cứu nếu không xác định được những đặc trưng khác biệt của BBTE với buôn bán người nói chung và buôn bán phụ nữ sẽ tạo ra một bức tranh sai lệch về BBTE và gây ra những thách thức, bất cập trong việc đưa ra những chính sách can thiệp và phòng ngừa bởi trẻ em sẽ chịu những tổn thương khác biệt so với người lớn và đòi hỏi phải có những sự can thiệp đặc thù, phù hợp với đặc điểm sinh lý và trải nghiệm xã hội của trẻ em.

Từ khóa: Trẻ em; Buôn bán người; Buôn bán trẻ em; Buôn bán phụ nữ.

1. Mở đầu

Cùng với hiện tượng buôn bán người, hiện tượng BBTE là một vấn đề không chỉ thu hút sự quan tâm của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các nhà quản lý, các nhà hoạt động thực tiễn về lĩnh vực bảo vệ trẻ em, mà còn thu hút cả sự quan tâm của các học giả trong hơn hai thập kỷ qua, kể từ khi hiện tượng buôn bán người trở nên phổ biến ở nhiều khu vực trên thế giới. Từ những năm 1990, trong các ấn phẩm bắt đầu xuất hiện các thuật ngữ “buôn bán người” (“*trafficking in people*”, “*human trafficking*”), “buôn bán phụ nữ và trẻ em” (“*trafficking in women and children*”), và “buôn bán trẻ em” (“*child trafficking*”) (Dottridge, 2004). Mặc dù vậy, cũng như các lĩnh vực nghiên cứu xã hội khác, cách hiểu xung quanh khái niệm buôn bán người và buôn bán trẻ em không có sự nhất quán.

Boonpala & Kane (2002) đã bình luận rằng xác định một định nghĩa chuẩn về BBTE là việc làm rất khó khăn, bởi BBTE vấn đề rất phức tạp và thường được diễn ra trong một quá trình bao gồm một chuỗi các hành vi, thể hiện những hình thức và mục đích BBTE khác nhau. Boonpala & Kane đã ví von rằng, “buôn bán trẻ em” là một thuật ngữ đơn giản dùng để miêu tả một vấn đề phức tạp. Tổ chức Liên hợp quốc (LHQ) đã đưa ra định nghĩa mang tính phổ quát nhất về buôn bán trẻ em và bao quát tối đa các điểm mấu chốt về buôn bán trẻ em, tuy nhiên, trên thực tế khi áp dụng định nghĩa, có thể tìm thấy rất nhiều các định nghĩa biến thể từ định nghĩa của LHQ.

Những cách hiểu khác nhau xung quanh khái niệm “buôn bán trẻ em” không chỉ xuất phát bởi tính chất phức tạp của hiện tượng BBTE, mà nó còn phụ thuộc vào bối cảnh và thể chế của các quốc gia, cũng như diễn biến của hiện tượng BBTE trong thực tiễn. Trong khi những khác biệt về quan điểm trong việc hiểu và nhìn nhận cùng một hiện tượng xã hội nào đó là điều dễ hiểu và có thể chấp nhận được, thì khái niệm BBTE cần một sự chuẩn hóa cao, bởi BBTE là một loại hình tội phạm và vượt ra ngoài ranh giới pháp luật truyền thống của mỗi quốc gia. Mặt khác, các chính sách giải quyết, can thiệp, hỗ trợ nạn nhân và phòng ngừa BBTE phụ thuộc rất nhiều vào quan điểm và sự hiểu biết về BBTE của các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu và các nhà hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực bảo vệ trẻ em. Khái niệm này cần phải bao gồm cả chiều cạnh pháp lý quốc tế, pháp

luật quốc gia và đặc trưng nhân khẩu xã hội đặc thù của trẻ em. Xuất phát từ cách tiếp cận vấn đề như vậy, bài viết này sẽ trao đổi về những cơ sở pháp lý quốc tế, pháp luật của Việt Nam và những cơ sở lý luận trong việc xác định khái niệm “buôn bán trẻ em” nhằm đóng góp vào nỗ lực chung trong việc xây dựng hệ thống khái niệm nghiên cứu về BBTE ở Việt Nam.

2. Cơ sở pháp lý của khái niệm BBTE trong hệ thống văn bản pháp lý quốc tế⁽¹⁾

Hai văn kiện cung cấp khung pháp lý quốc tế quan trọng cho việc xây dựng khái niệm BBTE là (1) Nghị định thư về việc ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (bổ sung cho Công ước về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của LHQ)- Gọi tắt là Nghị định Palermo (Năm 2000); và (2) Nghị định thư không bắt buộc về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em, và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em bổ sung cho Công ước về quyền trẻ em (Quyết định năm 2000, và có hiệu lực thực thi từ năm 2002).

Nghị định thư về việc ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em - Nghị định thư Palermo

Nghị định thư Palermo, được thông qua và mở cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 55/25 ngày 15/11/2000 của Đại Hội đồng LHQ. Đây là nghị định thư thu hút được sự chú ý của cộng đồng thế giới về việc chống lại và ngăn ngừa buôn bán người, với cách tiếp cận toàn diện theo mô hình “3P” được viết tắt theo tiếng Anh: *Prevention* (Ngăn ngừa), *Prosecution* (Truy tố hình sự), và *Protection* (Bảo vệ nạn nhân). Đặc biệt, nghị định thư Palermo đã có những sự lưu ý đặc biệt tới đối tượng bị buôn bán là trẻ em..

Các quy định về buôn bán người và buôn bán trẻ em được nêu tại Điều 3 của nghị định, tại các khoản (a), (b), (c) và (d), cụ thể như sau:

(a) “Buôn bán người” (Trafficking in persons) có nghĩa là việc mua bán, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp và nhận người nhằm mục đích bóc lột bằng cách sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ lực, hay bằng các hình thức ép buộc, bắt cóc, gian lận, lừa gạt, hay lạm dụng quyền lực hoặc vị thế dễ bị tổn thương, hay bằng việc đưa hay nhận tiền, hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người đang kiểm soát những người khác.

Hành vi bóc lột bao gồm, ít nhất, việc bóc lột mại dâm những người khác hay những hình thức bóc lột tình dục khác, các hình thức lao động hay phục vụ cưỡng bức, nô lệ, hay những hình thức tương tự nô lệ, khổ sai hoặc lấy các bộ phận cơ thể.

(b) Sự chấp thuận của một nạn nhân của việc buôn bán người đối với sự bóc lột có chủ ý được nêu ra trong khoản (a) điều này là không thích đáng nếu có bất kỳ một cách thức nào được nêu trong khoản (a) được sử dụng.

(c) Việc mua, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hay nhận *một đứa trẻ* nhằm mục đích bóc lột sẽ bị coi là “buôn bán người” *ngay cả khi việc này được thực hiện không cần dùng đến bất cứ cách thức nào được nói đến trong khoản (a)* điều này.

(a) “Trẻ em” có nghĩa là bất kỳ người nào dưới 18 tuổi.

Như vậy, theo Nghị định thư Palermo, khi nạn nhân là trẻ em, thì chỉ cần *hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hoặc tiếp nhận vì mục đích bóc lột là đã cấu thành tội buôn bán người*, ngay cả khi không có các thủ đoạn như mô tả ở khoản (a). Đây là một điểm quan trọng giúp các nhà nghiên cứu về BBTE bao quát được những hành vi được coi là BBTE, và xác định được những điểm khác biệt giữa buôn bán người nói chung với BBTE.

Nghị định thư không bắt buộc về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em, và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em bổ sung cho Công ước về quyền trẻ em.

Nghị định thư không bắt buộc về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em, và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em bổ sung cho Công ước về quyền trẻ em, được thông qua và mở cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 54/263 ngày 25/5/2000 của Đại Hội đồng LHQ, và có hiệu lực thực hiện từ ngày 18/1/2002 (LHQ, 2000). Điều 2, khoản (a) của Nghị định thư không bắt buộc này định nghĩa: *Buôn bán trẻ em nghĩa là bất cứ một hành động giao dịch nào mà qua đó trẻ em bị chuyển giao từ bất kỳ một người, hay một nhóm người khác để lấy tiền hay bất cứ đồ vật gì khác.* Điều 3 của Nghị định thư này cũng quy định các quốc gia thành viên phải hình sự hóa những hành vi liên quan đến BBTE trong việc cho, cung cấp hay chấp nhận trẻ em bằng bất cứ phương cách nào cho mục đích: bóc lột tình dục trẻ em, chuyển giao những bộ phận cơ thể của trẻ em vì lợi nhuận,

cưỡng bức lao động trẻ em.

Dựa trên những quy định về buôn bán người và buôn bán trẻ em của hai Nghị định thư nói trên, Quỹ Nhi đồng LHQ (UNICEF) đã xây dựng một định nghĩa rất xúc tích về buôn bán trẻ em. Định nghĩa này được giới thiệu trong cuốn Tài liệu hướng dẫn bảo vệ trẻ em là nạn nhân của buôn bán người, do UNICEF công bố lần thứ nhất vào năm 2003, và tái bản vào năm 2006 như sau: *“Buôn bán trẻ em là hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hoặc tiếp nhận một đứa trẻ vì mục đích bóc lột. Các hình thức bóc lột bao gồm: bóc lột mại dâm hoặc các hình thức bóc lột tình dục khác, cưỡng bức lao động hoặc phục vụ, làm nô lệ hoặc các công việc tương tự như nô lệ, hay lấy đi các bộ phận cơ thể, sử dụng trẻ em tham gia vào quân đội hoặc các lực lượng vũ trang, ăn xin và các hoạt động phạm pháp, làm con nuôi bất hợp pháp, hôn nhân sớm, hoặc bất kỳ một hình thức bóc lột nào khác”* (UNICEF, 2006: 11).

Như vậy, những quy định của hai Nghị định thư về buôn bán người và buôn bán trẻ em, và sự tóm tắt cô đọng của UNICEF về cách hiểu “buôn bán trẻ em” như đã nêu trên không chỉ giúp các quốc gia trong việc luật hóa hành vi cấu thành tội phạm BBTE, mà còn giúp các nhà nghiên cứu phân biệt một cách rõ ràng sự khác biệt giữa buôn bán người nói chung và buôn bán trẻ em, với điểm mấu chốt là: đối với buôn bán trẻ em, thì chỉ cần hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hoặc tiếp nhận trẻ em vì mục đích bóc lột đã là hành vi cấu thành tội buôn bán trẻ em, ngay cả khi thủ phạm không sử dụng các thủ đoạn lừa gạt hoặc cưỡng ép nạn nhân là trẻ em.

3. Khái niệm buôn bán trẻ em trong luật pháp của Việt Nam

Cơ sở pháp lý quan trọng của khái niệm buôn bán trẻ em trong hệ thống pháp luật Việt Nam được dựa trên các quy định tại Bộ luật Hình sự và Luật Phòng, chống mua bán người.

Bộ luật Hình sự hiện hành của Việt Nam⁽²⁾ quy định về tội mua bán người tại Điều 119, và mua bán trẻ em tại Điều 120 (Quốc hội nước CHX-HCNVN, 2009). Tuy nhiên, về mặt thuật ngữ thì Bộ luật này sử dụng thuật ngữ “mua bán người” thay vì “buôn bán người” như cách dùng thông thường của hầu hết các tài liệu nghiên cứu về buôn bán người xuất bản bằng tiếng Việt hoặc được chuyển ngữ từ các tài liệu tiếng Anh. Theo

Nguyễn Hải Anh (2013), Bộ luật Hình sự của Việt Nam quy định mua bán người, mua bán trẻ em chỉ bao gồm 2 loại hành vi là “mua” và “bán”, trong khi mua bán người là cả một quá trình bao gồm một chuỗi hành vi bắt đầu từ “tuyển mộ” đến “vận chuyển”, “chuyển giao”, “chứa chấp (che giấu)” và cuối cùng là “tiếp nhận” người. Quy định như vậy đã dẫn đến những khó khăn nhất định trong việc phát hiện, điều tra và xử lý loại tội phạm này, trong nhiều trường hợp dẫn đến bỏ lọt tội phạm, vì việc tìm ra các chứng cứ để chứng minh đối tượng có hành vi “mua” và “bán” (dùng tiền/lợi ích vật chất khác để đổi lấy người) không phải dễ dàng.

Năm 2011 Quốc hội Việt Nam đã ban hành Luật Phòng, chống mua bán người (có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2012) để tăng cường khung pháp luật của Việt Nam về phòng, chống buôn bán người. Bộ luật này cho thấy những sự điều chỉnh theo xu hướng gần hơn với Nghị định thư về phòng chống buôn bán người. Mặc dù vậy, bộ luật này cũng không đưa ra khái niệm “mua bán người”, mà thay vào đó là đưa ra các quy định về các hành vi nghiêm cấm liên quan đến mua bán người. Bộ luật này không có các điều khoản quy định riêng cho tội danh “mua bán trẻ em”, mà quy định trong các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Bộ luật này thì sẽ áp dụng Điều 120 của Bộ luật Hình sự cho đối tượng nạn nhân là trẻ em, được quy định là dưới 16 tuổi theo pháp luật của Việt Nam.

Tuy nhiên, đã có một sự thay đổi đáng kể trong Bộ luật Hình sự ban hành ngày 27/11/2015 (theo quyết định số 100/2015/QH13, đang chờ Quốc hội ra quyết định về ngày chính thức có hiệu lực). Theo Bộ luật Hình sự được sửa đổi năm 2015 này, tội danh mua bán người được quy định tại **Điều 150**, và tội mua bán trẻ em được quy định tại **Điều 151** “Tội mua bán người dưới 16 tuổi. Về mặt thuật ngữ thì Bộ luật Hình sự này vẫn dùng cụm từ “mua bán người”, tuy nhiên, tại Điều 150 đã có sự điều chỉnh đáng kể về các hành vi, thủ đoạn và mục đích cấu thành tội phạm buôn bán người theo sát các văn kiện luật pháp quốc tế về buôn bán người. Những hành vi được thực hiện trong quá trình buôn bán người như *tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp, tiếp nhận* đã được thể hiện cả trong Điều 150 và Điều 151. Một số những hành vi cấu thành tội phạm mua bán người dưới 16 tuổi cũng đã được bổ sung tại Điều 151.

Tuy nhiên, đối với cả Luật Phòng, chống mua bán người ban hành năm 2011 và Bộ luật Hình sự ban hành năm 2015 vẫn còn có sự chênh lệch về

độ tuổi đối với nạn nhân trẻ em bị buôn bán theo như quy định của Nghị định thư Palermo. Nghị định thư quy định trẻ em là người dưới 18 tuổi, trong khi các Bộ luật này quy định đối tượng bị buôn bán là trẻ em được xác định là dưới 16 tuổi, theo quy định của Luật pháp Việt Nam. Và ngay cả đối với Bộ luật Hình sự mới nhất, thì Điều 151 cũng sử dụng cụm từ “Tội buôn người dưới 16 tuổi” chứ không dùng thuật ngữ “tội buôn bán trẻ em”. Điều này có thể sẽ kéo theo những sự lúng túng không chỉ trong việc trừng phạt những kẻ phạm tội BBTE theo luật pháp quốc tế mà còn có thể kéo theo những bất cập trong việc bảo vệ trẻ em nhóm tuổi từ 16-17 tuổi, đặc biệt khi việc BBTE Việt Nam diễn ra trên phạm vi xuyên biên giới. Nhóm nạn nhân trẻ em bị buôn bán từ 16-17 tuổi sẽ bị chịu thiệt thòi không chỉ trong việc tiếp cận các cơ hội được bảo vệ, hỗ trợ của nhà nước, mà còn chịu thiệt thòi khác về thủ tục hỗ trợ pháp lý trong quá trình tố tụng hình sự so với quy định quốc tế.

Mặc dù còn có những hạn chế và chênh lệch nhất định về độ tuổi quy định trong luật pháp Việt Nam về hành vi BBTE so với quy phạm pháp luật quốc tế về BBTE, tuy nhiên, Bộ luật Hình sự ban hành năm 2015 của Việt Nam đã có những điều chỉnh quan trọng, khắc phục được những thiếu hụt về quy định pháp luật và nguy cơ bỏ sót tội phạm buôn bán trẻ em như các bộ luật liên quan trước đó. Sự điều chỉnh này giúp các nhà nghiên cứu ở Việt Nam bao quát được tất cả những hành vi được coi là BBTE trong quá trình xây dựng và thao tác hóa khái niệm theo tính chất hội nhập và đáp ứng được các quy chuẩn pháp luật quốc tế, ngoại trừ yếu tố tuổi của trẻ em sẽ cần được cân nhắc trong xây dựng khái niệm đối với các nghiên cứu cụ thể.

4. Khái niệm buôn bán trẻ em trong công trình nghiên cứu

Xu hướng dễ nhận thấy trong các báo cáo và các công trình nghiên cứu về buôn bán trẻ em là, khi thảo luận về khái niệm buôn bán trẻ em, các nghiên cứu thường bắt đầu từ cách hiểu về buôn bán người nói chung, sau đó cụ thể hóa các vấn đề về BBTE. Tuy nhiên, ngay cả khái niệm buôn bán người cũng có những cách hiểu và sự nhầm lẫn, đặc biệt là vào những năm 1990 khi hiện tượng buôn bán người trở nên phổ biến và phức tạp.

Theo Koettl (2009), vào những năm 1990, người ta thường đồng nhất khái niệm buôn bán người với mại dâm cưỡng bức ở các nước công nghiệp hóa, để chỉ những phụ nữ được đưa từ Đông Âu sang Tây Âu làm nghề

mại dâm. Tiếp theo đó là sự xuất hiện ngày càng trở nên phổ biến của hiện tượng du lịch tình dục và mại dâm đối với những đứa trẻ ở Đông Nam Á, và nhiều hiện tượng cưỡng ép lao động đối với những người di cư. Trước hiện tượng này, nhiều tổ chức xã hội dân sự bắt đầu quan tâm đến việc nghiên cứu các hiện tượng di cư gắn với việc khai thác bóc lột tình dục và sức lao động không chỉ trong ngành công nghiệp giải trí, mà cả trong lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng và hầm mỏ, và thậm chí là lĩnh vực quân đội vũ trang. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu thường không có sự nhất quán về khái niệm buôn bán người. Kể từ khi Nghị định thư Palermo ra đời, cách hiểu về buôn bán người mới trở nên rõ ràng, đầy đủ hơn và được sự đồng thuận của quốc tế. Mặc dù vậy, khái niệm buôn bán người và BBTE trẻ em vẫn là vấn đề còn tranh cãi, bởi tính chất phức tạp của vấn đề.

Phù hợp với quan điểm của Koettl (như đã dẫn ở trên), Maltoni (2011) phê phán cách hiểu không thấu đáo về buôn bán người và BBTE, dẫn đến việc không bao quát được các hình thức buôn bán người và BBTE. Maltoni cho rằng, một trong những quan niệm khá phổ biến là buôn bán người đồng nghĩa với bóc lột tình dục, đặc biệt là ở khu vực Đông Nam Á, thậm chí nó đã trở thành đề tài nóng đối với các nhà tài trợ nghiên cứu ở Đông Nam Á, chính vì vậy mà đa số các nghiên cứu về buôn bán người ở khu vực này chỉ tập trung vào phụ nữ và trẻ em bị buôn bán vì các mục đích bóc lột tình dục. Định nghĩa buôn bán người của các nghiên cứu này thường gắn liền với mại dâm, buôn bán trẻ em vì mục đích khai thác bóc lột tình dục, bán trinh v.v.. Theo Maltoni, nếu tiếp tục xác định rằng buôn bán người đồng nghĩa với bóc lột tình dục phụ nữ và trẻ em thì điều này chỉ là một sự tự làm hài lòng bản thân của các nhà nghiên cứu và các nhà tài trợ mà thôi.

Dottridge (2004) nhấn mạnh việc cần thiết phải có sự phân biệt rõ ràng về mặt khái niệm giữa khái niệm buôn bán người lớn với BBTE. Theo Dottridge, thuật ngữ “buôn bán trẻ em” (*child trafficking*) tự thân nó đã cho chúng ta thấy sự hình dung rằng những đứa trẻ đang bị đưa đi, bị di chuyển, và thuật ngữ “trẻ em” cũng mang ý nghĩa khác với “người lớn”. Mặc dù, buôn bán trẻ em cũng giống như buôn bán người lớn là phải bao gồm yếu tố khai thác/bóc lột bởi người khác, thông thường là bị ép buộc lao động, tuy nhiên, đối với những đứa trẻ bị bán làm con nuôi, và những em gái bị bán làm cô dâu thì lại diễn ra theo một hình thức khác, chứ

không chỉ đơn giản là bị khai thác, bóc lột sức lao động. Thêm vào đó, cùng là một hiện tượng bị bóc lột, bị kiểm soát bởi người khác, thì do đặc trưng tâm sinh lý xã hội theo lứa tuổi, trẻ em sẽ chịu những tác động khác với người lớn. Do vậy, khái niệm “buôn bán trẻ em” cần được hiểu và xác định một cách cụ thể dựa trên các hình thức bị buôn bán và độ tuổi và giới tính khi các em bị buôn bán.

Một hạn chế nữa trong định nghĩa khái niệm BBTE là nghiên cứu BBTE thường được gắn với buôn bán phụ nữ. Boonpala & Kane (2002) phê phán rằng, BBTE là một vấn đề rất chuyên biệt, cũng như bối cảnh và các nguyên nhân dẫn đến BBTE có thể rất khác so với buôn bán phụ nữ, thế nhưng vấn đề này lại thường được thảo luận cùng với buôn bán của phụ nữ. Ngoài ra, để đấu tranh chống lại BBTE, bao gồm việc luật hóa vấn đề BBTE và xây dựng các chính sách can thiệp, thì hiển nhiên là cần phải có khái niệm phân biệt giữa buôn bán phụ nữ và BBTE. Boonpala & Kane cho rằng, việc thường gộp buôn bán phụ nữ và BBTE em với nhau không chỉ đơn giản bởi vì những nghiên cứu này cho rằng cơ chế và quá trình buôn bán phụ nữ và BBTE là tương tự như nhau, mà còn bởi vì phần lớn các dữ liệu sẵn có về buôn bán phụ nữ của nhiều quốc gia không được phân chia theo tuổi.

Những bình luận của các nhà nghiên cứu nước ngoài như đã đề cập ở trên cũng khá phù hợp với thực tiễn nghiên cứu BBTE ở Việt Nam những năm qua. BBTE thường được ghép với buôn bán phụ nữ trong hầu hết các công trình nghiên cứu ở Việt Nam, và ngay cả hệ thống số liệu chính thức của Việt Nam cũng hiếm khi có các số liệu tách biệt buôn bán phụ nữ và BBTE. Do vậy hầu hết các nghiên cứu ở Việt Nam cũng thường phải lựa chọn hình thức là dùng số liệu chung về buôn bán phụ nữ và trẻ em để mô tả thực trạng của BBTE.

Tuy nhiên, gần đây một số nghiên cứu chuyên biệt về BBTE đã bắt đầu thực hiện ở Việt Nam. Hai nghiên cứu gần nhất đã được công bố là: *Khai thác bóc lột tình dục trẻ em vì mục đích thương mại tại một số tỉnh, thành phố Việt Nam* do Bộ LĐ-TB-XH và UNICEF công bố vào năm 2011, và *Nghiên cứu về mua bán trẻ em trai ở Việt Nam* do Tổ chức IOM thực hiện vào năm 2012 (IOM, 2012).

Báo cáo kết quả nghiên cứu về *Khai thác bóc lột tình dục trẻ em vì mục đích thương mại tại một số tỉnh, thành phố Việt Nam* không đưa ra định

nghĩa về buôn bán trẻ em nói chung, nhưng cũng đã giới thiệu định nghĩa về buôn bán trẻ em vì mục đích bóc lột tình dục như sau: “Buôn bán trẻ em vì mục đích tình dục là tuyển dụng, chuyển giao, chứa chấp hoặc nhận một trẻ em trong nước hoặc xuyên biên giới nhằm mục đích bóc lột tình dục” (Bộ LĐ-TB-XH và UNICEF, 2011:10). *Nghiên cứu về Mua bán trẻ em trai tại Việt Nam* không xây dựng một định nghĩa cụ thể về buôn bán trẻ em trai, nhưng đã trình bày rõ quan điểm là nghiên cứu áp dụng các quy định của Nghị định thư Palermo về buôn bán trẻ em và cũng đã phân biệt rõ về hành vi buôn bán người lớn với buôn bán trẻ em.

Có thể nói, hai nghiên cứu trên là nguồn tài liệu tham khảo giá trị cho chủ đề BBTE ở Việt Nam. Tuy nhiên, cả hai báo cáo này đều mới chỉ tập trung vào một hình thức buôn bán trẻ em vì mục đích khai thác, bóc lột tình dục. Một số hình thức BBTE khác ở Việt Nam chưa được quan tâm nghiên cứu, do vậy, việc khai thác và tận dụng những kinh nghiệm của những nghiên cứu sẵn có trong việc xây dựng và thao tác hóa khái niệm đối với những hình thức BBTE khác như BBTE vì mục đích cưỡng bức/ép buộc lao động, hay bị buôn bán làm con nuôi v.v.. còn rất bị hạn chế.

5. Kết luận

BBTE là hiện tượng xảy ra phổ biến trên thế giới, do tính chất phức tạp của hiện tượng này nên rất khó để có được một định nghĩa thống nhất, có thể áp dụng cho mọi quốc gia, mọi nền văn hóa. Tuy nhiên, vì BBTE là một loại hình tội phạm vượt ra ngoài ranh giới pháp luật của mỗi quốc gia và cần nhiều bên tham gia trong quá trình giải quyết, can thiệp và phòng ngừa trong phạm vi quốc gia và quốc tế, do vậy, khái niệm “buôn bán trẻ em” cần phải được chuẩn hóa ở mức tối đa có thể.

Trong quá trình xây dựng và thao tác hóa khái niệm “buôn bán trẻ em”, các nhà nghiên cứu sẽ cần phải lưu ý đến cơ sở pháp lý quốc tế, khung pháp luật quốc gia quy định về BBTE, trong khi phải vận dụng những cơ sở lý luận khoa học phù hợp với đặc trưng nhân khẩu xã hội và trải nghiệm của trẻ em để có thể đưa ra bức tranh phản ứng đúng với thực tiễn và đưa ra các hàm ý chính sách và biện pháp can thiệp phù hợp. Những vấn đề này vừa là nguyên tắc cơ bản nhưng đồng thời cũng là những thách thức đối với các nhà nghiên cứu, do vậy, đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải có sự thận trọng để không bị nhầm lẫn giữa BBTE và buôn bán người nói chung,

phải bao quát được những hình thức đặc trưng của BBTE, đồng thời phải tính đến những khác biệt và thiếu hụt về quy định luật pháp của mỗi quốc gia so với quy định luật pháp quốc tế về BBTE trong quá trình xác định khái niệm làm việc đối với từng nghiên cứu cụ thể về buôn bán trẻ em. ■

Chú thích

⁽¹⁾ Những chữ in đậm trong phần nội dung này là do tác giả muốn nhấn mạnh để phân biệt giữa buôn bán người và buôn bán trẻ em.

⁽²⁾ Bộ luật Hình sự được ban hành gần đây nhất là vào ngày 27/11/2015, theo quyết định số 100/2015/QH13. Tuy nhiên, do có một số lỗi kỹ thuật nên Bộ luật này đã được Quốc hội khóa XIII ra nghị quyết lùi ngày có hiệu lực thi hành cho tới khi có quyết định bổ sung dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Nghị quyết số 144 thông qua ngày 29-6-2016 của QH khoá XIII). Do vậy, Bộ luật Hình sự hiện hành vẫn là Bộ luật Hình sự Việt Nam sửa đổi năm 2009 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2010.

Tài liệu trích dẫn

- Bộ LĐ-TB-XH và UNICEF. 2011. *Phân tích về bóc lột tình dục trẻ em vì mục đích thương mại tại một số tỉnh, thành phố của Việt Nam*. Hà Nội.
- Boonpala P. & Kane J. 2002. *Unbearable to the Human Heart. Child Trafficking and Actions to Eliminate it*. ILO. Geneva, Switzerland.
- Dottridge M. 2004. *Kids as Commodities? Child Trafficking and What to do about it*. International Federation Terre des Hommes.
- IOM. 2012. *Nghiên cứu về mua bán trẻ em trai tại Việt Nam*. Hà Nội.
- Koettl J. 2009. *Human Trafficking, Modern day Slavery, and Economic Exploitation*. Discussion Paper. No 0911. World Bank.
- LHQ. *Nghị định thư không bắt buộc về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em, và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em bổ sung cho Công ước về quyền trẻ em*. Nghị quyết số 54/263 ngày 25/5/2000 của Đại Hội đồng LHQ (Có thể truy cập trên trang web: <http://www.undp.org>)
- LHQ. *Nghị định thư về việc ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (bổ sung cho Công ước về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của LHQ)*- Nghị quyết số 55/25 ngày 15/11/2000 của Đại Hội đồng LHQ (Có thể truy cập trên trang web: <http://www.undp.org>).

- Maltoni B. 2011. *Irregular Migration and Human Trafficking: Data Collection*. Paper for a Workshop on International Migration. Hà Nội 1-2/6/2011.
- Nguyễn Hải Anh. 2013. *Đề xuất sửa đổi tội Mua bán người và tội Mua bán trẻ em trong Bộ luật hình sự*. (Bài viết được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, ngày 10/1/2013).
- Quốc hội nước CHXHCNVN. 2009. *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự*. Luật số 37/2009/QH12.
- Quốc hội nước CHXHCNVN. 2012. *Luật phòng chống mua bán người*. Luật số 66/2011/QH12.
- Quốc hội nước CHXHCNVN. 2015. *Bộ luật Hình sự*. Luật số 100/2015/QH13.
- UNICEF. 2006. *Guidelines on the Protection of Child Victims of trafficking*. New York.